

Số: /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố

định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025 và ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Văn bản số 1436/VP-NNXD ngày 12/6/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá được áp dụng cho các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm:

- a) Đơn giá thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- b) Đơn giá tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- c) Đơn giá chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy.
- d) Đơn giá tổ chức, lưu trữ tài liệu số.
- đ) Đơn giá bảo quản kho lưu trữ tài liệu.
- e) Đơn giá bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy.
- g) Đơn giá bảo quản tài liệu số.
- h) Đơn giá tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy.
- i) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử.
- k) Đơn giá tiêu hủy tài liệu hết giá trị.
- l) Đơn giá cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục)

2. Đơn giá về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Áp dụng Đơn giá

1. Đơn giá được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán cho các nhiệm vụ, dự án và các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện công tác về thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, dự án về thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau có nguồn vốn thực hiện ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng: NN-XD, KT-TH, NC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ... Q01/6.KL102

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ VỀ CÔNG TÁC THU NHẬN, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Đồng

1. Đơn giá thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu	89				2	91	14	105
2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu									
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	645			23		668	100	768

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1.144			23		1.167	175	1.342
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	11.798			380		12.178	1.827	14.005
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	13.941			380		14.321	2.148	16.469
-	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	187			8		195	29	224
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	312			8		320	48	368

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	2.975			99		3.074	461	3.535
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.537			99		3.636	545	4.181
3	Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu									
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	645			23		668	100	768
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1.144			23		1.167	175	1.342

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Nhập dữ liệu phi cầu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	11.798			380		12.178	1.827	14.005
-	Nhập dữ liệu phi cầu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	13.941			380		14.321	2.148	16.469
-	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	187			8		195	29	224
-	Đối soát dữ liệu phi cầu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	312			8		320	48	368
-	Đối soát dữ liệu phi cầu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	2.975			99		3.074	461	3.535

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.537			99		3.636	545	4.181

2. Đơn giá tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1	Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và số									
1.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	651.339	3.304	1.580	1.055	12.868	670.146	100.522	770.668

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần	33.345	40	609	13	161	34.168	5.125	39.293
1.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	57.220	768			777	58.765	8.815	67.580
2	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy									
2.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	390.803	1.982	948	633	7.721	402.087	60.313	462.400

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
2.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần	20.007	24	365	8	97	20.501	3.075	23.576
2.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	34.968	461			466	35.895	5.384	41.279
3	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng số									
3.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	130.268	661	316	211	2.574	134.029	20.104	154.134
3.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận	Lần	6.669	8	122	3	32	6.834	1.025	7.859

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
	thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường									
3.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	12.716	154			155	13.025	1.954	14.979

3. Đơn giá chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
I	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ									14.266.372
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp	Mét giá	120.042	1.122	103	264	4.147	125.678	18.852	144.530

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
	vụ chỉnh lý tài liệu									
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	37.213	864			777	38.854	5.828	44.682
3	Phân loại tài liệu	Mét giá	351.890	1.682	58	383	308	354.321	53.148	407.469
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.799.831	10.100	1.058	2.439	38.916	1.852.344	277.852	2.130.196
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.430.635	7.854	54.436	2.615	31.061	1.526.601	228.990	1.755.591
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	957.603	5.610	558	1.317	21.585	986.673	148.001	1.134.674
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo	Mét giá	230.748	1.122	305	256	4.308	236.739	35.511	272.250

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
	phiếu tin									
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.595.911	14.587	75.888	4.491	57.285	2.748.162	412.224	3.160.386
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	548.026	2.805	23	639	10.772	562.265	84.340	646.605
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	132.680	593	2.625.889	914	3.549	2.763.625	414.544	3.178.169
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá	63.456	561	382.221	128	2.155	448.521	67.278	515.799
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	415.346	1.687			941	417.974	62.696	480.670

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	334.584	788	1.542	394	6.476	343.784	51.568	395.352
II	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)									15.677.933
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	134.447	1.234	113	290	4.147	140.232	21.035	161.267
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	41.348	950			777	43.075	6.461	49.537

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
3	Phân loại tài liệu	Mét giá	386.502	1.850	64	421	308	389.145	58.372	447.517
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.978.661	11.110	1.164	2.683	38.916	2.032.534	304.880	2.337.414
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.574.852	8.639	59.880	2.877	31.061	1.677.309	251.596	1.928.905
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	1.055.670	6.171	614	1.449	21.585	1.085.489	162.823	1.248.312
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	253.822	1.234	336	282	4.308	259.981	38.997	298.978
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.855.502	16.046	83.477	4.940	57.285	3.017.250	452.587	3.469.837
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	605.712	3.086	25	703	10.772	620.298	93.045	713.342

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	144.217	652	2.888.478	1.005	3.549	3.037.902	455.685	3.493.587
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá	69.224	617	420.443	141	2.155	492.580	73.887	566.467
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	455.727	1.856			941	458.524	68.779	527.302
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	369.196	867	1.696	433	6.476	378.668	56.800	435.469

4. Đơn giá tổ chức, lưu trữ tài liệu số

STT	Tên công việc	Đơn	Chi	Chi	Chi	Chi	Chi phí	Chi phí trực	Chi phí	Đơn giá
-----	---------------	-----	-----	-----	-----	-----	---------	--------------	---------	---------

		vị tính	phí lao động kỹ thuật	phí dụng cụ	phí vật liệu	phí thiết bị	năng lượng	tiếp	chung	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=4+5+6+7+8</i>	<i>10=9*15%</i>	<i>11=9+10</i>
1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ	13.338	68	3.450	184	220	17.260	2.589	19.849
2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB	26.009	46		157	374	26.586	3.988	30.574
3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả									
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	645			18		663	99	762
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1.144			18		1.162	174	1.336
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	11.798			304		12.102	1.815	13.917

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Nhập dữ liệu phi cầu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	13.941			304		14.245	2.137	16.382
-	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	187			6		193	29	222
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	312			6		318	48	366
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	2.975			79		3.054	458	3.512
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.537			79		3.616	542	4.158

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ	5.002	390			201	5.593	839	6.432

5. Đơn giá bảo quản kho lưu trữ tài liệu

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu									
-	Kho chuyên dụng	M ² kho	123.056	2.669	2.396	55	1.311	129.487	19.423	148.910
-	Kho thông thường	M ² kho	147.961	3.203	2.875	66	1.311	155.416	23.312	178.728
-	Kho tạm	M ² kho	184.585	4.004	3.594	83	1.311	193.576	29.036	222.612

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ									
-	Kho chuyên dụng	Báo cáo	50.351	183	12.600	1.007	2.322	66.463	9.969	76.432
-	Kho thông thường	Báo cáo	60.421	220	15.120	1.208	2.322	79.291	11.894	91.185
-	Kho tạm	Báo cáo	75.527	275	18.900	1.511	2.322	98.534	14.780	113.314

6. Đơn giá bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy

[illegible]

7. Đơn giá bảo quản tài liệu số

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ	7.553	50	12		27	7.642	1.146	8.788
2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ	210.074	1.033	7.968	1.696	5.364	226.135	33.920	260.055
3	Sao lưu tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB	26.009	46		157	374	26.586	3.988	30.574
4	Phục hồi tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB	26.009	46		157	374	26.586	3.988	30.574

8. Đơn giá tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu									
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	1.902					1.902	285	2.187
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	2.377					2.377	357	2.734
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	3.577					3.577	537	4.114
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	5.954					5.954	893	6.847
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	11.887					11.887	1.783	13.670
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	23.775					23.775	3.566	27.341

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	3.969	1.101	4.672	54	908	10.704	1.606	12.310
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	4.962	1.376	5.840	68	908	13.154	1.973	15.127
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	7.443	2.064	8.760	102	908	19.277	2.892	22.169
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	12.404	3.440	14.600	170	908	31.522	4.728	36.250
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	24.809	6.880	29.200	340	908	62.137	9.321	71.458
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	49.617	13.760	58.400	680	908	123.365	18.505	141.870
3	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền									
3.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (01 mặt)									
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	3.969	274	12.495	54	1.400	18.192	2.729	20.921

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	4.962	342	15.619	68	1.400	22.391	3.359	25.750
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	7.443	513	23.429	102	1.400	32.887	4.933	37.819
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	12.404	855	39.048	170	1.400	53.877	8.081	61.958
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	24.809	1.710	78.095	340	1.400	106.354	15.953	122.307
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	49.617	3.420	156.190	680	1.400	211.307	31.696	243.003
3.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (02 mặt)									
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	7.939	547	24.990	109	1.400	34.985	5.248	40.233
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	9.923	684	31.238	136	1.400	43.381	6.507	49.888
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	14.885	1.026	46.857	204	1.400	64.372	9.656	74.028

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	24.809	1.710	78.095	340	1.400	106.354	15.953	122.307
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	49.617	3.420	156.190	680	1.400	211.307	31.696	243.003
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	99.235	6.840	312.380	1.360	1.400	421.215	63.182	484.397
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng									
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	364					364	55	419
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	442					442	66	508
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	676					676	101	777
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	1.118					1.118	168	1.286
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	2.211					2.211	332	2.543
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	4.422					4.422	663	5.085

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu									
-	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	372					372	56	428
-	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	455					455	68	523
-	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	682					682	102	784
-	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	1.137					1.137	171	1.308
-	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	2.274					2.274	341	2.615
-	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	4.548					4.548	682	5.230
6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu									
-	Kho chuyên dụng	Báo cáo	50.351	183		1.007		51.541	7.731	59.272

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Kho thông thường	Báo cáo	60.421	220		1.208		61.849	9.277	71.126
-	Kho tạm	Báo cáo	75.527	275		1.511		77.312	11.597	88.909

9. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá	471.778	2.287	13.332	16.579	23.709	527.685	79.153	606.838
2	Số hóa tài liệu									
2.1	Quét tài liệu	Trang A4	2.081			115		2.196	329	2.525

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
4.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu		89					89	13	102
4.2	Nhập, đối soát dữ liệu									
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	645			23		668	100	768
-	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1.144			23		1.167	175	1.342
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	11.798			380		12.178	1.827	14.005
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	13.941			380		14.321	2.148	16.469

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	187			8		195	29	224
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	312			8		320	48	368
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	2.975			99		3.074	461	3.535
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.537			99		3.636	545	4.181

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
5	Cập nhật tài liệu số hoá vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử	Trang A4	650			115		765	115	880
		Trang A3	1.300			230		1.530	230	1.760
		Trang A2	2.601			460		3.061	459	3.520
		Trang A1	5.202			920		6.122	918	7.040
		Trang A0	10.404			1.840		12.244	1.837	14.081
6	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá	148.852	2.287	1.108	511	8.618	161.376	24.206	185.582

10. Đơn giá tiêu hủy tài liệu hết giá trị

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
-	Kho chuyên dụng	Lần	50.351	183		1.007	2.322	53.863	8.079	61.942
-	Kho thông thường	Lần	60.421	220		1.208	2.322	64.171	9.626	73.797
-	Kho tạm	Lần	75.527	275		1.511	2.322	79.634	11.945	91.579

11. Đơn giá cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
A	Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ									
I	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy									
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài	Tài liệu	2.543					2.543	381	2.924

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
	liệu									
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	14.623	131		53	526	15.333	2.300	17.633
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.609	15		53	526	2.203	330	2.534
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	5.658	117		50	480	6.305	946	7.251
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4	622	14		50	480	1.166	175	1.341
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	41				1	42	6	49

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
4	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	2.352					2.352	353	2.705
II	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng số									
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	2.085					2.085	313	2.398
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	11.991	108		44	526	12.669	1.900	14.570
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.319	11		44	526	1.900	285	2.185
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	4.640	96		41	480	5.257	789	6.046

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	11.552	103		42	526	12.224	1.834	14.057
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.271	12		42	526	1.851	278	2.129
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	4.470	92		40	480	5.082	762	5.845
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4	492	11		40	480	1.023	153	1.176
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	33				1	34	5	39
4	Bản giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.858					1.858	279	2.137
II	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng số									
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài	Tài liệu	1.647					1.647	247	1.894

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
	liệu									
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	9.473	85		34	526	10.119	1.518	11.636
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.042	10		34	526	1.612	242	1.854
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	3.666	76		32	480	4.254	638	4.893
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4	403	9		32	480	925	139	1.063
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	27				1	28	4	33
4	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.524					1.524	229	1.753

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10=9*15%	11=9+10
C	Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin									
I	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy									
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	2.670					2.670	401	3.071
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	15.354	138		56	526	16.074	2.411	18.485
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.689	16		56	526	2.287	343	2.630
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	5.941	123		53	480	6.597	989	7.586
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4	654	15		53	480	1.201	180	1.382

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	43				1	44	7	51
4	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	2.470					2.470	371	2.841
II	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng số									
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	2.190					2.190	329	2.519
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									
2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh	12.590	113		46	526	13.275	1.991	15.266
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh	1.385	10		46	526	1.967	295	2.262
2.2	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4	4.872	129		43	480	5.524	829	6.353

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	$10=9*15\%$	$11=9+10$
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4	536	15		43	480	1.075	161	1.236
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	36				1	37	6	43
4	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	2.025					2.025	304	2.329
D	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu (bước này không tính định mức)	Lần								